

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 2022
CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT
VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC

Đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
<i>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</i>	
3. Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	7 - 8
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	9 - 10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	11
6. Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	12 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 của Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên** do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp. Mã số doanh nghiệp **3800100513**; đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 5 năm 2021.

Vốn điều lệ : 244.500.000.000 Đồng

Chủ sở hữu : Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Phước

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh : Thương mại – Dịch vụ

Tổ chức hoạt động kinh doanh:

Hệ thống hoạt động kinh doanh của Công ty gồm có:

Trụ sở chính

Địa chỉ : Số 725 Quốc lộ 14, Khu phố Thanh Bình, TP. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại : (0271) 387 0296

Fax : (0271) 387 0318

Mã số thuế : 3 8 0 0 1 0 0 5 1 3

Khách sạn Bombo – Đơn vị trực thuộc Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước

Địa chỉ : Quốc lộ 14, Khu phố Thanh Bình, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Mã số thuế : 3 8 0 0 1 0 0 5 1 3 – 0 0 1

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TY

Chủ tịch Công ty

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kiểm soát viên

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương đã hết thời hạn giữ chức vụ kiểm soát viên theo Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 09/5/2018 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Phước về việc bổ nhiệm lại bà Nguyễn Thị Thanh Hương giữ chức vụ Kiểm soát viên Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước, thời hạn bổ nhiệm lại là 03 năm kể từ ngày 12/5/2018 đến 12/5/2021. Công ty đang trình Chủ sở hữu bổ nhiệm thành viên mới cho vị trí này.

Ban Điều hành

- | | | |
|--------|------------------|--|
| 1. Ông | Nguyễn Đăng Khoa | Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty |
| 2. Ông | Trần Văn Sang | Phó Giám đốc |
| 3. Ông | Nguyễn Xuân Cừ | Kế toán trưởng |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ 2022 của Công ty.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 36.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DV TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

- * Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- * Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- * Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Xổ số Kiến thiết hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty ^{Củ}



Giám đốc - Nguyễn Đăng Khoa

Bình Phước, ngày 15 tháng 7 năm 2022

Số: 1806.01.02/2022/BCTC-NTV.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DVTH BÌNH PHƯỚC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước được lập ngày 15 tháng 7 năm 2022, từ trang 07 đến trang 36, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ

tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Các chỉ tiêu Phải trả người lao động và Chi phí tiền lương trong kỳ được ghi nhận trên cơ sở tạm trích, do Công ty chưa có đủ thông tin để xác định được các yếu tố năng suất lao động bình quân và yếu tố lợi nhuận trong năm để xác định quỹ tiền lương thực hiện cho năm 2022.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng vì vấn đề nêu trên đến các chỉ tiêu có liên quan, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước.

Báo cáo tài chính đính kèm đã được trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2022

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh



Giám đốc – Võ Công Tuấn

*Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0486-2018-124-1*

Kiểm toán viên – Lê Ân Thoa

*Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4705-2019-124-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

ĐVT: Đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		580.725.678.715	488.114.311.358
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		322.731.646.639	278.334.607.456
111	1. Tiền	V.1	221.886.391.931	74.546.978.226
112	2. Các khoản tương đương tiền	V.2	100.845.254.708	203.787.629.230
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		86.072.153.364	84.177.169.327
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.3	86.072.153.364	84.177.169.327
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		147.396.318.746	111.109.256.901
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.4	143.751.991.030	109.680.051.566
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.5	3.389.408.500	583.500.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.6	253.579.216	845.705.335
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.340.000	-
140	IV. Hàng tồn kho		3.766.997.936	2.919.629.685
141	1. Hàng tồn kho	V.7	3.766.997.936	2.919.629.685
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.758.562.030	11.573.647.989
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8	6.975.915.342	9.455.505.023
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.9	13.782.646.688	2.118.142.966
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		104.347.933.086	106.979.754.114
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		22.000.000	22.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.10	22.000.000	22.000.000
220	II. Tài sản cố định		90.872.101.136	92.964.287.786
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.11	76.376.885.516	78.449.356.538
222	- Nguyên giá		128.574.917.554	128.574.917.554
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(52.198.032.038)	(50.125.561.016)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.12	14.495.215.620	14.514.931.248
228	- Nguyên giá		15.630.750.000	15.630.750.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.135.534.380)	(1.115.818.752)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		12.500.000.000	12.500.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.13	12.500.000.000	12.500.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		953.831.950	1.493.466.328
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	953.831.950	1.493.466.328
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		685.073.611.801	595.094.065.472

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC

Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		191.942.824.871	279.094.065.472
310	I. Nợ ngắn hạn		132.242.824.871	219.394.065.472
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	1.411.944.898	1.271.262.798
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	680.668.007	1.188.469.916
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	92.637.874.873	161.849.249.215
314	4. Phải trả người lao động	V.18	418.661.153	4.497.517.859
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.19	-	122.958.904
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.20	643.119.771	224.589.994
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.21	20.000.000.000	30.000.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.22	16.450.556.169	20.240.016.786
330	II. Nợ dài hạn		59.700.000.000	59.700.000.000
342	1. Dự phòng rủi ro trả thường	V.23	59.700.000.000	59.700.000.000
400	D VỐN CHỦ SỞ HỮU		493.130.786.930	316.000.000.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.24	493.130.786.930	316.000.000.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244.500.000.000	244.500.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		71.500.000.000	71.500.000.000
420	3. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối		177.130.786.930	-
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		177.130.786.930	-
430	II. Nguồn kinh phí		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		685.073.611.801	595.094.065.472

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

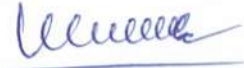
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
	1. Nợ khó đòi đã xử lý		1.752.216.046	1.752.216.046
	2. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		208.134.390.008	198.189.970.926
	3. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết		108.405.000.000	99.340.000.000

Thành phố Đồng Xoài, ngày 15 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phan Thị Lan Chi

Nguyễn Xuân Cử

Nguyễn Đăng Khoa

Báo cáo tài chính này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

DVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
01	1. Doanh thu	VI.25	1.564.366.929.734	1.529.042.290.741
01.1	1.1 Doanh thu kinh doanh xổ số		1.557.837.109.092	1.524.300.063.636
01.1.1	1.1.1 Xổ số truyền thống		1.546.168.800.001	1.512.705.890.909
01.1.2	1.1.2 Xổ số tự chọn		11.668.309.091	11.594.172.727
01.2	1.2 Doanh thu khác		652.495.458	392.585.371
01.3	1.3 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.877.325.184	4.349.641.734
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.25	203.196.144.663	198.821.747.430
02.1	2.1 Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số		203.196.144.663	198.821.747.430
02.1.1	2.1.1 Xổ số truyền thống		201.674.191.303	197.309.464.031
02.1.2	2.1.2 Xổ số tự chọn		1.521.953.360	1.512.283.399
02.2	2.2 Giảm trừ doanh thu khác		-	-
02.3	2.3 Giảm trừ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-
10	3. Doanh thu thuần	VI.25	1.361.170.785.071	1.330.220.543.311
10.1	3.1 Doanh thu thuần kinh doanh xổ số		1.354.640.964.429	1.325.478.316.206
10.1.1	3.1.1 Xổ số truyền thống		1.344.494.608.698	1.315.396.426.878
10.1.2	3.1.2 Xổ số tự chọn		10.146.355.731	10.081.889.328
10.2	3.2 Doanh thu thuần kinh doanh khác		652.495.458	392.585.371
10.3	3.3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.877.325.184	4.349.641.734
11	4. Chi phí kinh doanh	VI.26	1.081.421.655.617	991.212.733.464
11.1	4.1 Chi phí kinh doanh xổ số		1.076.735.293.348	986.799.647.670
11.1.1	4.1.1 Chi phí trả thưởng		797.512.636.000	715.202.948.000
11.1.2	4.1.2 Chi phí trực tiếp phát hành xổ số		279.222.657.348	271.596.699.670
11.2	4.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp		4.686.362.269	4.413.085.794
20	5. Lợi nhuận gộp		279.749.129.454	339.007.809.847
20.1	5.1 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xổ số		277.905.671.081	338.678.668.536
20.2	5.2 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác		652.495.458	392.585.371
20.3	5.3 Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.190.962.915	(63.444.060)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.27	4.043.592.569	3.702.516.134

ĐVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
22	7. Chi phí tài chính	VI.28	1.352.547.946	2.695.452.055
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.352.547.946	2.695.452.055
24	8. Chi phí bán hàng		4.000.000	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.29	59.117.316.704	53.008.955.815
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		223.318.857.373	287.005.918.111
31	10. Thu nhập khác	VI.30	206.506.122	193.510.912
32	11. Chi phí khác	VI.31	75.900.001	60.554.548
40	12. Lợi nhuận khác		130.606.121	132.956.364
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		223.449.463.494	287.138.874.475
51	14. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.32	46.318.676.564	57.492.889.131
60	15. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		177.130.786.930	229.645.985.344

Thành phố Đồng Xoài, ngày 15 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phan Thị Lan Chi



Nguyễn Xuân Cử



Nguyễn Đăng Khoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

ĐVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.442.249.364.968	1.431.197.914.270
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(56.200.477.846)	(48.215.345.289)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(20.116.808.916)	(21.042.572.285)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.475.506.850)	(2.782.246.575)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.17	(62.500.000.000)	(50.000.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		52.440.369.933	46.551.791.074
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.200.230.239.302)	(1.171.200.684.912)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		154.166.701.987	184.508.856.283
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(486.917.436)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	(670.000.000)	(3.000.000.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.900.337.196	2.453.790.025
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.230.337.196	(1.033.127.411)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1. Tiền thu từ đi vay		20.000.000.000	70.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(30.000.000.000)	(50.000.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.17	(102.000.000.000)	(188.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(112.000.000.000)	(168.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		44.397.039.183	15.475.728.872
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	V.1	278.334.607.456	366.036.087.471
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	322.731.646.639	381.511.816.343

Thành phố Đồng Xoài, ngày 15 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phan Thị Lan Chi



Nguyễn Xuân Cừ



Nguyễn Đăng Khoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH Một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước

Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại – Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh :

Công ty đang thực hiện các hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Xổ số Kiến thiết và các dịch vụ vui chơi có thưởng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Hệ thống hoạt động kinh doanh của Công ty gồm có Trụ sở chính và Khách sạn Bombo – Đơn vị trực thuộc Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước thành lập ngày 27 tháng 6 năm 2013.

Địa chỉ : Quốc lộ 14, Khu phố Thanh Bình, Phường Tân Bình, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Mã số : 3800100513-001

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại:

- ❖ Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Xổ số Kiến thiết.
- ❖ Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Xổ số Kiến thiết hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp: Nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp: Kế khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định

Được coi là Tài sản cố định nếu thỏa mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- a. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- b. Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- c. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 Đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

5.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 12/04/2018 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

Nhóm Tài sản cố định	Số năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
- Máy móc, thiết bị	5 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 8
- Tài sản cố định khác	15 - 25

5.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế và bao gồm:

❖ Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất (QSDD) được xác định gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất);

Chi trích khấu hao đối với QSDD xác định được thời hạn sử dụng; QSDD không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

❖ Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích là 08 năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính

❖ Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong niên độ kế toán và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

❖ Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán.

Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí sửa chữa và các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán / người mua trả tiền trước: là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ;
- Các khoản phải trả khác: là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước.

11. Dự phòng rủi ro trả thưởng

Việc trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng chỉ áp dụng đối với các loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh áp dụng phương thức trả thưởng cố định theo quy định của pháp luật và tại thời điểm trích lập, Công ty không bị lỗ.

Điều kiện trích lập: Trong kỳ trích lập, doanh nghiệp kinh doanh xổ số có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch theo quy định của pháp luật về kinh doanh xổ số.

Công ty tiến hành trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Mức trích lập của Công ty đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập;

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau. Trường hợp số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đã trích lập trong kỳ vượt giới hạn quy định thì được hoàn nhập vào thu nhập khác.

(Dự phòng rủi ro trả thưởng thực hiện theo Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, sở giao dịch chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam).

12. Vốn chủ sở hữu

❖ ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Là vốn thuộc quyền sở hữu của Nhà nước.

❖ ***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

❖ ***Trích lập các quỹ***

Lợi nhuận của doanh nghiệp kinh doanh xổ số sau khi bù đắp lỗ năm trước, trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, được phân phối như sau:

- Trích tối đa 30% vào Quỹ Đầu tư phát triển;
- Trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi cho người lao động và Quỹ thưởng Viên chức quản lý doanh nghiệp;
- Phần lợi nhuận còn lại được nộp về ngân sách nhà nước.

Việc trích lập và sử dụng các quỹ nêu trên phải được sự chấp thuận của chủ sở hữu và thực hiện công khai theo quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của Nhà nước.

(Thực hiện theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018; Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ về đầu tư vốn của Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp).

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số, doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh xổ số được pháp luật cho phép và doanh thu từ hoạt động tài chính;

Việc ghi nhận doanh thu của doanh nghiệp kinh doanh xổ số được thực hiện phù hợp với chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật về thuế hiện hành.

❖ ***Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số***

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được ghi nhận là toàn bộ số tiền bán vé phải thu phát sinh trong kỳ.

Do đặc thù của hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số, doanh thu từ hoạt động này được quản lý theo hai tiêu chí : “Doanh thu có thuế” và “Doanh thu chưa có thuế”

- **“Doanh thu có thuế”** là doanh thu đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng và thuế Tiêu thụ đặc biệt. Doanh thu theo tiêu chí này nhằm để xác định các khoản chi hoa hồng đại lý, trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng, chi hỗ trợ phòng chống số đề, làm vé số giả.
- **“Doanh thu chưa có thuế”** là doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số không bao gồm thuế Giá trị gia tăng và thuế Tiêu thụ đặc biệt. Doanh thu theo tiêu chí này nhằm để xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh xổ số.
- ❖ **Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số**
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số được pháp luật cho phép là toàn bộ số tiền phải thu phát sinh trong kỳ từ việc bán sản phẩm hàng hoá, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp kinh doanh xổ số đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ
- ❖ **Doanh thu hoạt động tài chính**
Doanh thu được ghi nhận khi hoạt động kinh tế phát sinh, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

14. Các khoản chi phí

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số chỉ được hạch toán vào chi phí các khoản phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu, riêng chi phí trả thưởng được xác định theo thực tế phát sinh. Việc xác định chi phí của doanh nghiệp kinh doanh xổ số được thực hiện phù hợp với chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật về thuế hiện hành.

Ngoài các khoản chi phí được xác định là khoản chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh theo chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, doanh nghiệp kinh doanh xổ số được tính vào chi phí được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp đối với một số khoản chi phí đặc thù (theo hướng dẫn tại Thông tư 138/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số khoản chi phí đặc thù đối với Doanh nghiệp kinh doanh xổ số)

15. Chi phí Thuế Thu nhập hiện hành

Thuế TNDN hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ kế toán được trình bày tại thuyết minh số VII.2

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

	ĐVT: Đồng	
	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
1. Tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	12.493.619.920	6.403.137.375
- Tiền gửi ngân hàng	209.392.772.011	68.143.840.851
Cộng	221.886.391.931	74.546.978.226
2. Các khoản tương đương tiền		
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại, trả lãi khi đáo hạn, chi tiết như sau:		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Bình Phước	10.166.027.066	46.714.770.645
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Phước	24.900.000.000	42.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hàm Nghi	20.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Phước	30.629.535.546	51.112.873.683
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Khởi	10.149.692.096	18.059.984.902
Cộng	100.845.254.708	203.787.629.230

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

3.1	Đầu tư Trái phiếu	490.000.000	490.000.000
3.2	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	85.582.153.364	83.687.169.327
	Cộng	86.072.153.364	84.177.169.327

3.1 Đầu tư Trái phiếu

Khoản đầu tư vào 49 trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có mệnh giá: 10.000.000 Đồng/ trái phiếu; ngày phát hành trái phiếu 19/12/2018; thời hạn trái phiếu là 10 năm; trả lãi sau.

3.2 Các khoản tiền gửi có kỳ hạn

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại, trả lãi khi đáo hạn, chi tiết như sau:

-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Phước	18.060.622.066	17.282.346.992
-	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước	65.190.187.945	64.130.676.367
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Phước	2.331.343.353	2.274.145.968
	Cộng	85.582.153.364	83.687.169.327

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

4. Phải thu khách hàng

	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
- Tiền vé số còn phải thu của các đại lý	142.584.270.144	109.138.880.566
+ Mai Hữu Ảnh	12.972.426.699	11.973.097.358
+ Hà Thị Thùy Trang	5.776.022.788	4.826.307.800
+ Trần Văn Sang	4.873.010.385	4.226.593.385
+ Nguyễn Phú Thương	4.139.125.141	3.274.989.326
+ Nguyễn Khắc Duy	3.764.851.074	3.431.026.574
+ Nguyễn Văn Triệu	3.574.160.850	2.966.971.500
+ Nguyễn Đức Đây	3.534.813.071	3.572.354.816
+ Trần Công Hội	3.301.668.385	2.750.545.236
+ Bùi Văn Nghĩa	3.292.135.210	2.671.796.750
+ Trần Diễm Trang	3.231.558.053	2.614.922.336
+ Huỳnh Trần Nguyên Vũ	2.948.584.604	1.946.085.944
+ Trần Thị Trang	2.878.832.910	1.565.832.460
+ Nguyễn Kế Thanh	2.801.476.825	1.452.115.375
+ Trần Vũ Anh Đào	2.796.759.275	2.501.278.864
+ Bùi Thị Xuân Kiều	2.770.207.825	2.498.070.700
+ Hứa Kim Hùng	2.746.956.540	2.289.495.040
+ Phan Văn Thái	2.173.985.819	2.538.075.744
+ Các đại lý khác	75.007.694.690	52.039.321.358
- Phải thu khách hàng Khách sạn Bom Bo	1.167.720.886	541.171.000
Cộng	143.751.991.030	109.680.051.566

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

5. Trả trước cho người bán

	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
- Công ty TNHH MTV TM DV XNK và DL Tân Thịnh Phát	1.906.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Quảng cáo Song Hành	794.016.000	-
- Công ty TNHH May thuê giày An Phước	485.942.500	-
- Công ty CP Quảng cáo và Truyền thông Sao Việt	-	264.000.000
- Trái cây Đồng Xoài	-	235.500.000
- Các đối tượng khác	203.450.000	84.000.000
Cộng	3.389.408.500	583.500.000

6. Các khoản phải thu khác

- Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dự thu	-	81.728.664
- Tạm ứng cho nhân viên	174.452.999	154.137.000
- Các đối tượng khác	79.126.217	609.839.671
Cộng	253.579.216	845.705.335

7. Hàng tồn kho

- Nguyên vật liệu	177.120.954	226.632.109
- Công cụ, dụng cụ	1.205.331.486	1.092.831.486
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.363.370.000	1.580.000.000
- Hàng hoá	21.175.496	20.166.090
Cộng	3.766.997.936	2.919.629.685

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2022	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Tại ngày 30/6/2022
- Phí bảo hiểm	2.670.224.585	177.402.431	2.138.770.952	708.856.064
- Quảng cáo	6.355.166.666	8.115.358.182	8.410.426.924	6.060.097.924
- Chi phí sửa chữa	140.409.581	30.229.091	95.839.013	74.799.659
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	289.704.191	148.331.940	305.874.436	132.161.695
Cộng	9.455.505.023	8.471.321.644	10.950.911.325	6.975.915.342

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
- LN sau thuế tạm nộp vào ngân sách Nhà nước	13.779.835.568	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2.118.142.966
- Tiền thuê đất	2.811.120	-
Cộng	13.782.646.688	2.118.142.966

10. Phải thu dài hạn khác**22.000.000****22.000.000**

Khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

11. Tài sản cố định hữu hình

Nhóm TSCĐ Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
- Tại ngày 01/01/2022	78.269.860.102	32.299.116.652	3.937.171.245	3.163.474.597	10.905.294.958	128.574.917.554
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày 30/6/2022	78.269.860.102	32.299.116.652	3.937.171.245	3.163.474.597	10.905.294.958	128.574.917.554
Giá trị hao mòn						
- Tại ngày 01/01/2022	15.654.827.805	23.774.946.862	3.302.395.599	2.725.574.624	4.667.816.126	50.125.561.016
- Khấu hao trong kỳ	811.343.970	693.337.086	154.508.460	74.714.280	338.567.226	2.072.471.022
- Tại ngày 30/6/2022	16.466.171.775	24.468.283.948	3.456.904.059	2.800.288.904	5.006.383.352	52.198.032.038
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2022	62.615.032.297	8.524.169.790	634.775.646	437.899.973	6.237.478.832	78.449.356.538
- Tại ngày 30/6/2022	61.803.688.327	7.830.832.704	480.267.186	363.185.693	5.898.911.606	76.376.885.516
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng						
- Tại ngày 01/01/2022	589.372.800	21.776.491.760	1.369.153.654	2.117.471.026	-	25.852.489.240
- Tại ngày 30/6/2022	589.372.800	21.776.491.760	1.369.153.654	2.117.471.026	-	25.852.489.240

12. Tài sản cố định vô hình

Nhóm TSCĐ Chi tiêu	Quyền sử dụng đất [a]	Phần mềm máy vi tính [b]	Tổng cộng
Nguyên giá			
- Tại ngày 01/01/2022	14.475.500.000	1.155.250.000	15.630.750.000
- Tại ngày 30/6/2022	14.475.500.000	1.155.250.000	15.630.750.000
Giá trị hao mòn			
- Tại ngày 01/01/2022	-	1.115.818.752	1.115.818.752
- Khấu hao trong kỳ	-	19.715.628	19.715.628
- Tại ngày 30/6/2022	-	1.135.534.380	1.135.534.380
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2022	14.475.500.000	39.431.248	14.514.931.248
- Tại ngày 30/6/2022	14.475.500.000	19.715.620	14.495.215.620
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng			
- Tại ngày 01/01/2022	-	839.800.000	839.800.000
- Tại ngày 30/6/2022	-	839.800.000	839.800.000

[a] Giá trị Quyền sử dụng đất lâu dài tại số: 1/118-120 Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.HCM (Trạm giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh).

[b] Phần mềm máy tính là phần mềm kế toán và phần mềm quản lý vé số tự chọn.

	<u>Ngày 30/6/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.500.000.000	12.500.000.000

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cơ sở hạ tầng Bình Phước, số lượng cổ phiếu nắm giữ: 12.500 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu: 1.000.000 Đồng/cổ phiếu, chiếm tỷ lệ sở hữu 8,33% vốn Điều lệ của Công ty được đầu tư.

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 01/01/2022	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Tại ngày 30/6/2022
- Chi phí sửa chữa	965.028.004	-	463.521.876	501.506.128
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	528.438.324	90.984.000	167.096.502	452.325.822
Cộng	1.493.466.328	90.984.000	630.618.378	953.831.950

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
- Xí nghiệp in Tài chính	862.920.000	878.900.000
- Công ty TNHH MTV Nhâm Hữu	252.907.998	-
- Công ty TNHH XD Cầu đường Cẩm Xuyên	242.371.600	242.371.600
- Công ty TNHH MTV Xây dựng 19	-	38.817.600
- Công ty TNHH Công nghệ và Truyền thông quốc tế Incomtech	31.545.300	31.545.300
- Các đối tượng khác	22.200.000	79.628.298
Cộng	1.411.944.898	1.271.262.798

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Thuế TNCN nộp thừa còn phải trả đại lý	656.986.986	1.140.897.643
- Khách hàng Khách sạn Bom Bo trả trước tiền thuê phòng, đặt tiệc	23.681.021	47.572.273
Cộng	680.668.007	1.188.469.916

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2022	Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	Tại ngày 30/6/2022
- Thuế Giá trị gia tăng	10.762.648.603	153.951.594.084	140.677.981.422	24.036.261.265
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	15.332.457.707	203.196.144.663	184.822.018.578	33.706.583.792
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	47.533.275.693	46.318.676.564	62.500.000.000	31.351.952.257
- Thuế Thu nhập cá nhân	(2.118.142.966)	54.703.298.528	49.042.078.003	3.543.077.559
<i>Trong đó:</i>				
+ Thuế TNCN từ trúng thưởng	842.560.000	40.940.560.000	36.328.450.000	5.454.670.000
+ Thuế TNCN Đại lý xổ số	(1.773.666.970)	12.923.495.006	11.752.462.953	(602.634.917)
+ Thuế TNCN từ tiền lương, tiền công	(1.187.035.996)	839.243.522	961.165.050	(1.308.957.524)
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	702.780	1.091.620.583	1.095.134.483	(2.811.120)
- Lệ phí môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
- Lợi nhuận sau thuế nộp ngân sách	88.220.164.432	-	102.000.000.000	(13.779.835.568)
Cộng	159.731.106.249	459.265.334.422	540.141.212.486	78.855.228.185
<i>Trong đó:</i>				
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	161.849.249.215			92.637.874.873
- Thuế nộp thừa (Thuyết minh số V.9)	(2.118.142.966)			(13.782.646.688)

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng : 10%

Thuế Tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất thuế Tiêu thụ đặc biệt: 15% trên giá vé phát hành (sau khi loại trừ thuế GTGT).

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập tính thuế.

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỞ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Tiền thuê đất

Công ty có nghĩa vụ trả tiền thuê đất hàng năm theo các hợp đồng thuê đất sau:

- ❖ Hợp đồng thuê đất số 04/HĐ/TĐ ngày 25/01/2000 với Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Bình được điều chỉnh bằng Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 233/PL.HĐTĐ/DC1/2000 ngày 03/11/2017 để thuê đất cho diện tích đất làm trụ sở Công ty tại số 725, quốc lộ 14, phường Tân Bình, Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước:

Diện tích đất thuê:	3.644 m ²
Thời gian sử dụng:	50 năm từ ngày 09/04/1997
Hình thức thuê đất:	Trả tiền thuê hàng năm.

- ❖ Hợp đồng thuê đất số 108/HĐ/TĐ ngày 01/11/2010 với Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Phước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước làm đại diện để thuê đất làm Khách sạn Bom Bo tại Phường Tân Bình, Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước:

Diện tích đất thuê:	2.094,20 m ²
Thời gian sử dụng:	50 năm (đến ngày 27/10/2060)
Hình thức thuê đất:	Trả tiền thuê hàng năm.

Lợi nhuận sau thuế nộp ngân sách

Là khoản phải nộp vào ngân sách, sau khi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp và trích lập các Quỹ theo quy định.

Các khoản thuế khác

Thuế Thu nhập cá nhân nộp thay đại lý: 5% trên khoản tiền hoa hồng và phí ủy quyền trả thưởng chi cho đại lý.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

	<u>Ngày 30/6/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
18. Phải trả người lao động	418.661.153	4.497.517.859

Các khoản thu nhập còn phải trả cho người lao động trong Công ty.

Quỹ lương của Công ty được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động và người quản lý trong công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

19. Chi phí phải trả ngắn hạn	-	122.958.904
--------------------------------------	----------	--------------------

Trích trước chi phí lãi vay.

20. Phải trả ngắn hạn khác

- Tạm thu tiền vé xổ số tự chọn	228.990.000	-
- Phải trả chi phí ủy quyền trả thưởng	254.369.582	76.998.018
- Kinh phí công đoàn	97.591.976	97.591.976
- Nhận ký quỹ, ký cược	50.000.000	50.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.168.213	-
Cộng	643.119.771	224.589.994

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

21. Vay và nợ ngắn hạn	20.000.000.000	30.000.000.000
-------------------------------	-----------------------	-----------------------

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 04/2021/853329/HĐTD ngày 30 tháng 9 năm 2021 với các nội dung sau:

- Hạn mức vay : 70.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
- Thời hạn vay : 06 tháng kể từ ngày giải ngân
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động
- Lãi suất cho vay : Được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Tài sản đảm bảo : Nhà làm việc chính của Công ty tại địa chỉ khu phố Thanh Bình, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/853329/HĐTC ngày 11/5/2020 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước. Giá trị định giá tài sản thế chấp: 5.432.000.000 Đồng.

22. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

	Tại ngày 01/01/2022	Chi trong kỳ	Tại ngày 30/6/2022
- Quỹ Khen thưởng	9.433.455.209	678.525.000	8.754.930.209
- Quỹ Phúc lợi	10.497.873.035	3.110.935.617	7.386.937.418
- Quỹ Khen thưởng cho Người quản lý	308.688.542	-	308.688.542
Cộng	20.240.016.786	3.789.460.617	16.450.556.169

	Ngày 30/6/2022	Ngày 01/01/2022
23. Dự phòng rủi ro trả thưởng	59.700.000.000	59.700.000.000

Khoản dự phòng rủi ro trả thưởng được trích theo quy định tại Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017.

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

24. Vốn chủ sở hữu

STT	Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2021	Tăng trong kỳ	Tại ngày 30/6/2021
	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021			
-	Vốn góp của chủ sở hữu	244.500.000.000	-	244.500.000.000
-	Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	229.645.985.344	229.645.985.344
	Cộng	244.500.000.000	229.645.985.344	474.145.985.344

STT	Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2022	Tăng trong kỳ	Tại ngày 30/6/2022
	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022			
-	Vốn góp của chủ sở hữu	244.500.000.000	-	244.500.000.000
-	Quỹ đầu tư phát triển	71.500.000.000	-	71.500.000.000
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	177.130.786.930	177.130.786.930
	Cộng	316.000.000.000	177.130.786.930	493.130.786.930

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/6/2022

		ĐVT: Đồng
	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	1.564.366.929.734	1.529.042.290.741
+ Doanh thu kinh doanh xổ số	1.557.837.109.092	1.524.300.063.636
* <i>Xổ số truyền thống</i>	1.546.168.800.001	1.512.705.890.909
* <i>Xổ số tự chọn</i>	11.668.309.091	11.594.172.727
+ Doanh thu bán phế liệu	652.495.458	392.585.371
+ Doanh thu kinh doanh khách sạn Bom Bo	5.877.325.184	4.349.641.734
- Các khoản giảm trừ doanh thu	203.196.144.663	198.821.747.430
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	203.196.144.663	198.821.747.430
* <i>Xổ số truyền thống</i>	<i>201.674.191.303</i>	<i>197.309.464.031</i>
* <i>Xổ số tự chọn</i>	<i>1.521.953.360</i>	<i>1.512.283.399</i>
- Doanh thu thuần	1.361.170.785.071	1.330.220.543.311
Trong đó:		
+ Doanh thu kinh doanh xổ số	1.354.640.964.429	1.325.478.316.206
+ Doanh thu bán phế liệu	652.495.458	392.585.371
+ Doanh thu kinh doanh khách sạn Bom Bo	5.877.325.184	4.349.641.734

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

26. Chi phí kinh doanh

-	Chi phí kinh doanh xổ số	1.076.735.293.348	986.799.647.670
+	Chi phí trả thưởng	797.512.636.000	715.202.948.000
*	<i>Chi phí trả thưởng xổ số truyền thống</i>	<i>788.436.400.000</i>	<i>707.322.700.000</i>
*	<i>Chi phí trả thưởng xổ số tự chọn</i>	<i>9.076.236.000</i>	<i>7.880.248.000</i>
+	Chi phí trực tiếp phát hành	279.222.657.348	271.596.699.670
*	<i>Chi phí cho các đại lý</i>	<i>258.469.900.072</i>	<i>252.712.268.796</i>
*	<i>Chi phí quay số mở thưởng, giám sát</i>	<i>704.127.276</i>	<i>675.677.274</i>
*	<i>Chi phí chống số đề</i>	<i>20.000.000</i>	-
*	<i>Chi phí thông tin kết quả mở thưởng</i>	<i>416.000.000</i>	<i>285.000.000</i>
*	<i>Chi phí đóng góp cho Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực</i>	<i>60.000.000</i>	<i>60.000.000</i>
*	<i>Chi phí phát hành vé</i>	<i>19.552.630.000</i>	<i>17.863.753.600</i>
-	Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã bán	4.686.362.269	4.413.085.794
+	Giá vốn từ kinh doanh khách sạn Bom Bo	4.686.362.269	4.413.085.794
	Tổng cộng	1.081.421.655.617	991.212.733.464

27. Doanh thu hoạt động tài chính

-	Lãi tiền gửi ngân hàng	3.293.892.569	3.702.516.134
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia	749.700.000	-
	Cộng	4.043.592.569	3.702.516.134

28. Chi phí tài chính

1.352.547.946	2.695.452.055
----------------------	----------------------

Chi phí lãi vay ngân hàng.

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

-	Chi phí nhân viên quản lý	33.480.234.538	31.666.603.444
-	Chi phí vật liệu quản lý	655.890.985	890.160.452
-	Chi phí đồ dùng văn phòng	703.745.064	198.798.852
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	1.086.698.142	1.178.444.250
-	Thuế, phí và lệ phí	1.126.873.977	347.002.915
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.228.759.821	2.620.792.003
-	Chi phí bằng tiền khác	19.835.114.177	16.107.153.899
	Cộng	59.117.316.704	53.008.955.815

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

30. Thu nhập khác

- Thu thù lao thu hộ vé	186.545.457	158.303.638
- Thu phí dịch vụ SMS	14.454.545	30.454.546
- Thu nhập khác	5.506.120	4.752.728
Cộng	206.506.122	193.510.912

31. Chi phí khác

- Chi thù lao thu hộ vé	49.000.001	37.454.548
- Chi phí bán giấy phế liệu	22.200.000	18.900.000
- Chi phí thanh hủy vé trúng thưởng đã hết hạn	4.700.000	4.200.000
Cộng	75.900.001	60.554.548

32. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	223.449.463.494	287.138.874.475
- Cộng (+) Chi phí không được trừ	8.811.890.664	325.571.179
- Trừ (-) thu nhập không chịu thuế	(749.700.000)	-
- Cộng (+) thu nhập năm trước chưa tính thuế	81.728.664	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	231.593.382.822	287.464.445.654
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	46.318.676.564	57.492.889.131

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản cam kết dài hạn**

Công ty có nghĩa vụ trả tiền thuê đất hàng năm theo các hợp đồng thuê đất sau:

- ❖ Hợp đồng thuê đất số 04/HĐ/TĐ ngày 25/01/2000 với Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Bình được điều chỉnh bằng Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 233/PL.HĐTĐ/DC1/2000 ngày 03/11/2017 để thuê đất cho diện tích đất làm trụ sở Công ty tại số 725, quốc lộ 14, phường Tân Bình, Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước:

Diện tích đất thuê:	3.644 m ²
Thời gian sử dụng:	50 năm từ ngày 09/4/1997
Hình thức thuê đất:	Trả tiền thuê hàng năm

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP BÌNH PHƯỚC

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

- ❖ Hợp đồng thuê đất số 108/HĐ/TĐ ngày 01/11/2010 với Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Phước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước làm đại diện để thuê đất làm Khách sạn Bom Bo tại Phường Tân Bình, Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước:

Diện tích đất thuê: 2.094,20 m²

Thời gian sử dụng: 50 năm (đến ngày 27/10/2060)

Hình thức thuê đất: Trả tiền thuê hàng năm

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày phát hành Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

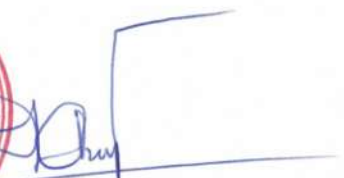
Thu nhập từ lương, thưởng của các thành viên Ban quản lý, điều hành Công ty phát sinh trong kỳ là 1.069.478.964 Đồng.

Thành phố Đồng Xoài, ngày 15 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phan Thị Lan Chi

Nguyễn Xuân Cừ

Nguyễn Đăng Khoa